



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ TÂN THÀNH

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2024

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
VUNG TAU AUDITING COMPANY**

Số 10 Tôn Thất Tùng, Phường 7, Tp. Vũng Tàu • Tel: 0254. 3 533 288 - 3 533 299
Fax: 0254. 3 562 282 • Web: www.vac.vn • Email: kiemtoan@vac.vn

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước theo Quyết định số 4967/QĐUB ngày 31/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3500119584, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2024 do sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Tan Thanh Urban Services Joint Stock Company
Tên viết tắt : Đô thị Tân Thành
Trụ sở chính : Số 1 đường Trường Chinh, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu
Điện thoại : 0254 3921729
Fax : 0254 3921802
E-Mail : dothitanthanh@yahoo.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

Dịch vụ công ích;
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện.

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 2.000.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Xí nghiệp Xây lắp Số 1 Số 1 đường Trường Chinh, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/01/2025
Ông Bùi Kế Tường Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/01/2025
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Duyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/01/2025

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/02/2025

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Khuyên Thành viên
Ông Trần Minh Tuyền Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phương Thùy.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thùy

Phú Mỹ, ngày 08 tháng 03 năm 2025



Số: 0311.52 /2025/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành, được lập ngày 08 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận chưa đầy đủ Doanh thu Dịch vụ công ích năm 2024 vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ Doanh thu – Giá vốn dịch vụ theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng (mã số 131)” tăng 21.573.880.578 đồng, khoản mục “Hàng tồn kho (mã số 141)” giảm 5.809.461.504 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 313)” tăng 3.241.150.645 đồng, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421)” tăng 12.523.268.429 đồng. Đồng thời trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024, khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)” tăng 21.463.547.040 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán (mã số 11)” tăng 5.809.461.504 đồng, khoản mục “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50)” tăng 15.654.085.536 đồng, khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)” tăng 3.130.817.107 đồng, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (mã số 60)” tăng 12.523.268.429 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Tân Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hồng Anh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0889-2023-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Hĩ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 3896-2022-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.177.708.081	34.246.935.249
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.133.807.852	7.998.354.131
111	Tiền		2.133.807.852	7.998.354.131
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.401.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	-	1.401.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		24.118.983.722	21.477.474.928
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	23.320.610.710	20.893.881.916
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	710.270.000	291.490.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	318.000.000	522.000.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3	(229.896.988)	(229.896.988)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	6.884.615.774	3.329.805.457
141	Hàng tồn kho		6.884.615.774	3.329.805.457
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		40.300.733	40.300.733
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11a	40.300.733	40.300.733
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		17.552.305.350	18.685.705.068
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		15.777.384.274	18.685.705.068
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	11.533.248.467	14.330.978.995
222	Nguyên giá		37.931.744.814	37.980.244.814
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.398.496.347)	(23.649.265.819)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	4.244.135.807	4.354.726.073
228	Nguyên giá		5.529.514.000	5.529.514.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.285.378.193)	(1.174.787.927)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.500.000.000	-
251	Đầu tư vào Công ty con		-	-
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	1.500.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		274.921.076	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	274.921.076	-
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.730.013.431	52.932.640.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		11.362.195.913	15.719.766.617
310	Nợ ngắn hạn		11.362.195.913	15.719.766.617
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	4.356.166.770	4.266.175.778
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.070.000	450.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11b	2.000.317.714	1.421.237.166
314	Phải trả người lao động		2.339.023.126	7.613.407.206
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		29.412.340	29.412.340
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.636.205.963	2.389.084.127
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.367.817.518	37.212.873.700
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	39.367.817.518	37.212.873.700
411	Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		10.605.000.000	10.605.000.000
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.225.084.322	388.292.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.537.733.196	6.219.580.879
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		96.942.542	96.942.542
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.440.790.654	6.122.638.337
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50.730.013.431	52.932.640.317

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Châu Ngân

Nguyễn Thái Châu Ngân

Nguyễn Thị Phương Thùy

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	78.177.078.852	87.881.692.084
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.177.078.852	87.881.692.084
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	63.400.818.611	72.992.326.426
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.776.260.241	14.889.365.658
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	208.438.622	6.613.671
22	Chi phí tài chính	VI.4	5.844.902	40.541.472
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.844.902	40.541.472
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	6.867.921.249	6.889.535.979
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.110.932.712	7.965.901.878
31	Thu nhập khác		-	79.722.222
32	Chi phí khác		27.555.516	286.770.943
40	Lợi nhuận khác	VI.6	(27.555.516)	(207.048.721)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.083.377.196	7.758.853.157
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.642.586.542	1.636.214.820
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.440.790.654	6.122.638.337
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	3.220	1.618

Người lập biểu

Nguyễn Thái Châu Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Châu Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thùy

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		77.656.150.191	75.229.814.424
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(44.176.204.689)	(44.982.127.446)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(33.531.692.765)	(29.679.279.831)
04	Tiền lãi vay đã trả		(5.844.902)	(40.541.472)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.225.949.029)	(2.356.820.953)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		688.008.698	1.788.845.111
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.978.452.405)	(6.106.566.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.573.984.901)	(6.146.677.148)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		-	(1.870.000.000)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	89.814.815
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.401.000.000	500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.438.622	6.613.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.438.622	(1.273.571.514)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.580.288.441	6.216.799.942
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.580.288.441)	(6.216.799.942)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.400.000.000)	(1.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.400.000.000)	(1.200.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.864.546.279)	(8.620.248.662)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.998.354.131	16.618.602.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2.133.807.852	7.998.354.131

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thùy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Châu Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thùy

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước theo Quyết định số 4967/QĐUB ngày 31/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3500119584, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2024 do sở Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	20.000.000.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần	:	2.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần	:	10.000	đồng Việt Nam

2. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Xây lắp Số 1, địa chỉ tại Số 1 đường Trường Chinh, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ công ích và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Lao động

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 196 người; (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 183 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	:	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ, hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại Công ty là: 20%.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	439.726.655	210.762.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.694.081.197	7.787.591.996
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	145.789.088	48.323.742
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam	1.523.826.231	7.505.051.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.465.878	234.216.934
Cộng	2.133.807.852	7.998.354.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.401.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	1.401.000.000
Cộng	-	1.401.000.000

b) Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam(i)	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-

(i) khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2024/HĐTG/NHNo-KCNTT ngày 03/01/2024 và hưởng lãi suất 4,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Phú Mỹ	21.837.764.344	-	20.086.536.539	-
Các khách hàng khác	1.482.846.366	(229.896.988)	807.345.377	(229.896.988)
Cộng	23.320.610.710	(229.896.988)	20.893.881.916	(229.896.988)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh VII.2)	22.008.033.415	-	20.086.536.539	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH DV TM Cảnh quan Green Lifestyle	-	135.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Kiến Phát	323.000.000	-
Hộ kinh doanh Quảng cáo Sắc Trẻ	100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại An Tân BRVT	82.270.000	-
Các nhà cung cấp khác	205.000.000	156.490.000
Cộng	710.270.000	291.490.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	318.000.000	229.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	293.000.000
Cộng	318.000.000	522.000.000

6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	105.653.379	169.837.941
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.778.962.395	3.159.967.516
Cộng	6.884.615.774	3.329.805.457

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.246.350.590	33.470.408.224	263.486.000	37.980.244.814
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48.500.000)	(48.500.000)
Số dư cuối năm	4.246.350.590	33.470.408.224	214.986.000	37.931.744.814
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.367.954.035	21.062.575.791	218.735.993	23.649.265.819
Khấu hao trong năm	138.839.118	2.635.391.410	23.500.000	2.797.730.528
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(48.500.000)	(48.500.000)
Số dư cuối năm	2.506.793.153	23.697.967.201	193.735.993	26.398.496.347
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.878.396.555	12.407.832.433	44.750.007	14.330.978.995
Tại ngày cuối năm	1.739.557.437	9.772.441.023	21.250.007	11.533.248.467

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11.603.209.433	12.110.982.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất (i)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.529.514.000
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	5.529.514.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.174.787.927
Khấu hao trong năm	110.590.266
Số dư cuối năm	1.285.378.193
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.354.726.073
Tại ngày cuối năm	4.244.135.807

(i) Quyền sử dụng đất tại thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 70791 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29/03/2011. Diện tích: 4.987,2 m². Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thời hạn sử dụng: 50 năm đến ngày 06/10/2058.

9. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.720.000	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	242.201.076	-
Cộng (i)	274.921.076	-

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	437.142.076	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(162.221.000)	-
Số cuối năm	274.921.076	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Quang Thành	-	1.194.675.000
Cơ sở hoa kiếng Trường Long	1.422.266.000	717.880.000
Công ty CP Đầu tư Môi trường Phú Mỹ Xanh	-	741.865.000
Công ty TNHH TM DV XD Long Lộc Phát	-	736.858.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Hoa kiếng Vạn Hạnh	811.573.600	-
Cơ sở hoa kiếng Nguyễn Hùng	684.065.000	-
Cửa hàng Yên Hà	453.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	984.762.170	874.897.778
Cộng	4.356.166.770	4.266.175.778

11. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Các khoản thuế nộp thừa cho NN	40.300.733	-	-	40.300.733
Cộng	40.835.625	-	-	40.300.733

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	580.298.112	1.140.997.372	1.002.474.151	718.821.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.756.043	1.642.586.542	1.225.949.029	1.183.393.556
Thuế thu nhập cá nhân	74.183.011	398.619.647	374.699.833	98.102.825
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.387.706	10.387.706	-
Cộng	1.421.237.166	3.192.591.267	2.613.510.719	2.000.317.714

12. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	-	9.287.292.821	5.765.501.482	35.052.794.303
Tăng vốn năm trước	-	10.605.000.000	(10.605.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.122.638.337	6.122.638.337
Trích lập các quỹ	-	-	1.706.000.000	(4.468.558.940)	(2.762.558.940)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	10.605.000.000	388.292.821	6.219.580.879	37.212.873.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	10.605.000.000	388.292.821	6.219.580.879	37.212.873.700
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.440.790.654	6.440.790.654
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.836.791.501	(4.722.638.337)	(2.885.846.836)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	10.605.000.000	2.225.084.322	6.537.733.196	39.367.817.518

(i) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2024.

Lợi nhuận năm 2024 chưa được phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Giá trị	%	Giá trị
Vốn Nhà nước	49,36	9.871.670.000	49,36	9.871.670.000
Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam	39,98	7.996.500.000	39,98	7.996.500.000
Cổ đông khác	10,66	2.131.830.000	10,66	2.131.830.000
Cộng	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000

e) Chia cổ tức

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2024 như sau:

Chia cổ tức cho các cổ đông	:	1.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	1.836.791.501
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	2.885.846.836

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.204.939.197	15.352.342.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.972.139.655	72.529.349.201
Cộng	78.177.078.852	87.881.692.084
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh VII.2)	68.740.915.910	79.983.088.862
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.288.870.713	13.212.363.473
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.111.947.898	59.779.962.953
Cộng	63.400.818.611	72.992.326.426
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.438.622	6.613.671
Cộng	208.438.622	6.613.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.844.902	40.541.472
Cộng	5.844.902	40.541.472
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	4.987.600.898	5.100.301.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.252.606	521.752.620
Chi phí khác	1.335.067.745	1.267.482.092
Cộng	6.867.921.249	6.889.535.979
6. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	79.722.222
Thu nhập bán, thanh lý tài sản	-	79.722.222
Chi phí khác	27.555.516	286.770.943
Các khoản bị phạt	7.387.706	191.681.824
Thuế GTGT quà tặng	20.167.810	16.436.363
Giảm Doanh thu các năm trước theo kết quả kiểm toán	-	72.362.640
Chi phí khác	-	6.290.116
Lợi nhuận khác	(27.555.516)	(207.048.721)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.083.377.196	7.758.853.157
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	129.555.516	(129.108.013)
Các khoản bị phạt	7.387.706	194.071.940
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	42.000.000	42.000.000
Chi phí khác không được trừ khi tính thuế TNDN	80.167.810	152.699.003
Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu	-	(517.878.956)
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.212.932.712	7.629.745.144
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.642.586.542	1.525.949.029
Thuế TNDN bị truy thu	-	110.265.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.642.586.542	1.636.214.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.440.790.654	6.122.638.337
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(2.885.846.836)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.885.846.836)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	6.440.790.654	3.236.791.501
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.220	1.618

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 29/05/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.122.638.337	6.122.638.337
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	(2.885.846.836)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.885.846.836)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.236.791.501	6.122.638.337
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.618	3.061

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.805.632.034	32.778.709.384
Chi phí nhân công	28.547.689.592	34.390.467.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.908.320.794	2.720.466.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.022.170.475	6.582.372.074
Chi phí khác bằng tiền	3.603.921.844	3.567.627.504
Cộng	73.887.734.739	80.039.642.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Phú Mỹ	Cùng chủ sở hữu

Trong năm tài chính này, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.740.915.910	79.983.088.862
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Phú Mỹ	68.310.946.299	79.816.932.903
Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thành phố Phú Mỹ	66.411.810	-
Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố Phú Mỹ	363.557.801	166.155.959

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.008.033.415	20.086.536.539
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Phú Mỹ	21.837.764.344	20.086.536.539
Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thành phố Phú Mỹ	71.724.755	-
Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố Phú Mỹ	98.544.316	-

<u>Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng Quản trị	963.725.286	1.084.888.956
Bùi Kế Tường Huy	795.725.286	916.888.956
Nguyễn Minh Phương	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Thị Yên Hà	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Thị Phương Thủy	42.000.000	42.000.000
Hoàng Thị Duyên	42.000.000	42.000.000
Ban điều hành	2.509.933.518	1.938.224.959
Nguyễn Thị Phương Thủy	800.494.033	559.804.782
Nguyễn Minh Phương	586.364.000	566.868.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Thu nhập khác			79.722.222
Chi phí khác			(286.770.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.636.214.820)
Lợi nhuận sau thuế			6.122.638.337

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thái Châu Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Châu Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thùy

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2025

